

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 10.000.000 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng ngày 01/04/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 026/2021/BCKT-PB.00360



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến công tác kiểm kê Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh trình bày tại mục 5.6 thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế do đó không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.658.006.000	242.035.662.415
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.294.504.323	2.092.585.519
1. Tiền	111		1.294.504.323	2.092.585.519
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.928.803.821	46.956.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.8	19.928.803.821	46.956.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.582.433.895	148.218.805.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	148.964.077.204	124.185.255.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.593.751.652	1.544.934.741
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	190.392.783	3.390.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	60.261.145.798	31.525.156.042
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.2	(12.426.933.542)	(12.426.933.542)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	23.851.978.090	44.767.985.716
1. Hàng tồn kho	141		23.851.978.090	44.767.985.716
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		285.871	285.871
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		285.871	285.871
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.306.426.896	193.355.134.280
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	280.000.000	280.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	20.000.000
II/ Tài sản cố định	220		18.707.473.339	11.489.592.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	18.707.473.339	11.489.592.877
- Nguyên giá	222		66.637.452.710	55.011.954.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.929.979.371)	(43.522.361.742)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	175.298.953.557	181.565.541.403
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.124.953.557	137.634.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.620.000.000	38.377.541.403
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.554.000.000	5.554.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.964.432.896	435.390.796.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		264.654.389.221	267.547.987.986
I/ Nợ ngắn hạn	310		247.479.389.221	229.252.987.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	78.424.918.744	57.245.397.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	32.801.194.001	63.954.387.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.569.722.374	1.936.305.597
4. Phải trả người lao động	314		4.553.960.273	4.694.491.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	19.198.112.545	8.946.439.498
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	6.783.510.757	18.646.440.442
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	99.844.597.496	73.475.794.449
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		303.373.031	353.731.415
II/ Nợ dài hạn	330		17.175.000.000	38.295.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	15.500.000.000	17.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	1.675.000.000	21.295.000.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	177.310.043.675	167.842.808.709
I/ Vốn chủ sở hữu	410		177.310.043.675	167.842.808.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.403.754.786	10.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.726.038.110	2.999.148.413
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.091.390.587	27.351.045.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.505.114.005	14.152.436.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.586.276.582	13.198.608.644
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.964.432.896	435.390.796.695



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Lê Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	302.924.050.360	189.227.688.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		302.924.050.360	189.227.688.371
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	292.275.029.897	176.912.886.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.649.020.463	12.314.802.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.230.123.025	12.445.269.425
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.644.048.935	5.738.851.886
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.561.688.912	5.738.851.886
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.264.118.441	5.109.189.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.970.976.112	13.912.030.712
11. Thu nhập khác	31	6.6	162.545.455	204.960.357
12. Chi phí khác	32	6.7	120.340.672	442.832.485
13. Lợi nhuận khác	40		42.204.783	(237.872.128)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.013.180.895	13.674.158.584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.426.904.313	475.549.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.586.276.582	13.198.608.644

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Lê Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	MS	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.013.180.895	13.674.158.584
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.219.305.941	6.995.213.975
- Các khoản dự phòng	03	-	(220.848.989)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.384.668.480)	(12.445.248.238)
- Chi phí lãi vay	06	5.561.688.912	5.738.851.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.409.507.268	13.742.127.218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.363.628.586)	(6.460.543.323)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.916.007.626	5.886.237.087
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(32.591.909.232)	13.260.303.721
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	155.985.892
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	27.027.196.179	(36.600.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.561.688.912)	(5.738.851.886)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(475.549.940)	(983.186.781)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	800.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169.400.000)	(147.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.809.465.597)	(16.085.128.072)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.437.186.403)	(1.072.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	154.545.455	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.200.000.000	145.135.114
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31.681.376.649)	(10.356.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.820.829.926	11.778.458.597
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.230.123.025	12.445.248.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.286.935.354	9.940.114.676
1. Tiền thu từ đi vay	33	250.083.777.427	170.669.337.739
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.334.974.380)	(161.656.136.937)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.354.000)	(1.323.693.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.724.449.047	7.689.507.202
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(798.081.196)	1.544.493.806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.092.585.519	548.091.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.294.504.323	2.092.585.519



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Lê Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 so Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 11 cấp ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Số lượng cán bộ công nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 60 người, tại ngày 01/01/2020 là 94 người.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.4 Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.7 Cấu trúc của công ty

Chi nhánh

Tên Chi nhánh	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà - Xí nghiệp Sông Đà -Sodic số 1	Bản Huổi Lốt, Xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty con

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	68.510.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,26%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	51,64%
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000	Tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện	60,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	120.000.000.000	Xóm Thôm Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21,50%
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	10.000.000.000	Số nhà 42 - Khối Tân Giang, Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Lắp đặt hệ thống điện	Đã thoái vốn ngày 02/12/2020
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.000.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, CT4 – KĐT Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	30,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ và chi phí cải tạo hội trường đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12.686.213	318.659.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.281.818.110	1.773.925.600
Cộng	1.294.504.323	2.092.585.519

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	15.727.501.929	-	12.234.481.822	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	3.155.631.447	-	9.941.160.446	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	208.483.762	-	2.293.321.376	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	1.833.386.720	-	-	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	10.530.000.000	-	-	-
Các bên khác	133.236.575.275	(12.426.933.542)	111.950.773.463	(12.426.933.542)
Ban điều hành thủy điện XK3(*)	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	25.274.820.067	-	25.274.820.067	-
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	11.649.693.064	-	11.649.693.064	-
Công ty CP thủy điện Long Tạo Điện Biên	13.373.467.841	-	13.373.467.841	-
Các khoản phải thu khách hàng khác(*)	67.834.057.381	(6.020.120.158)	46.548.255.569	(6.020.120.158)
Cộng	148.964.077.204	(12.426.933.542)	124.185.255.285	(12.426.933.542)

(*) Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	5.593.751.652	-	1.544.934.741	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Công nghệ Viễn thông	3.760.734.653	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.833.016.999	-	1.544.934.741	-
Cộng	5.593.751.652	-	1.544.934.741	-

5.4 Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	3.200.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	3.200.000.000	-
<i>Các bên khác</i>	190.392.783	-	190.392.783	-
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
Cộng	190.392.783	-	3.390.392.783	-

5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	280.000.000	-	280.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	80.000.000	-	80.000.000	-
Cộng	280.000.000	-	280.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	11.368.678.524	-	-	-
Công ty CP Sông Đà 7.09	11.368.678.524	-	-	-
Các bên khác	48.892.467.274	-	31.525.156.042	-
Cầm cố, ký quỹ	20.892.000.000	-	15.390.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	7.660.729.532	-	9.595.342.909	-
Tiền chuyển nhượng Cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân	5.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Nguyễn Ngọc Bình	14.999.095.890	-	-	-
Phải thu khác	340.641.852	-	539.813.133	-
Cộng	60.261.145.798	-	31.525.156.042	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.851.978.090	-	44.627.395.608	-
Hàng hoá	-	-	140.590.108	-
Cộng	23.851.978.090	-	44.767.985.716	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình mở đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Tiên Thành	-	13.499.193.221
Công trình Phương Thiện - Hà Giang	-	8.297.406.269
Công trình Đồng Nai 5	1.635.492.463	-
Công trình khác	7.300.051.698	7.914.362.189
Cộng	23.851.978.090	44.627.395.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2020	7.122.548.727	43.626.032.308	4.127.173.584	136.200.000	-	55.011.954.619	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	12.437.186.403	12.437.186.403	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(811.688.312)	-	-	(811.688.312)	
Số dư tại 31/12/2020	7.122.548.727	43.626.032.308	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	66.637.452.710	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2020	2.337.757.093	36.922.199.834	4.126.204.815	136.200.000	-	43.522.361.742	
Khấu hao trong năm	284.901.948	4.916.362.902	968.769	-	17.072.322	5.219.305.941	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(811.688.312)	-	-	(811.688.312)	
Số dư tại 31/12/2020	2.622.659.041	41.838.562.736	3.315.485.272	136.200.000	17.072.322	47.929.979.371	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2020	4.784.791.634	6.703.832.474	968.769	-	-	11.489.592.877	
Số dư tại 31/12/2020	4.499.889.686	1.787.469.572	-	-	12.420.114.081	18.707.473.339	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 3.418.516.600 VND, tại 01/01/2020 là 3.873.062.055 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 38.953.667.655 VND, tại 01/01/2020 là 23.292.154.247 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Các khoản đầu tư tài chính

5.8.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	19.928.803.821	-	19.928.803.821	46.956.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	-	-
Cộng	19.928.803.821	-	19.928.803.821	46.956.000.000

5.8.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	162.124.953.557	-	137.634.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	88.574.900.000	-	76.074.900.000	(*)
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	-	50.119.100.000	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	-	11.440.000.000	(*)
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Điện Lai Châu	129.600.000	-	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	7.620.000.000	-	38.377.541.403	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 (i)	-	-	30.257.541.403	(*)
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic (ii)	-	-	2.000.000.000	(*)
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	-	6.120.000.000	(*)
Công ty TNHH năng lượng sạch Phúc Huy	1.500.000.000	-	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	5.554.000.000	-	5.554.000.000	-
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	-	5.554.000.000	(*)
Cộng	175.298.953.557	-	181.565.541.403	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2019/SODIC-NQ-HĐQT ngày 18/03/2019: Thông qua việc thoái vốn góp tại Công ty TNHH Sông Đà 7.09.

(ii) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 61/2020/SODIC-NQ-HĐQT NGÀY 26/10/2020: Thông qua việc thoái vốn góp tại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic bằng hình thức bán cổ phần.

Giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Xem thuyết minh số 7.1.3.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ lợi ích %	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ lợi ích %
Đầu tư vào công ty con	162.124.953.557		137.634.000.000	
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	88.574.900.000	99,26%	76.074.900.000	86,16%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	51,64%	50.119.100.000	82,61%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	60,00%	11.440.000.000	60,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Lai Châu	129.600.000	60,00%	-	0,00%
Đầu tư vào công ty liên kết	7.620.000.000		38.377.541.403	
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	0,00%	30.257.541.403	26,14%
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	-	0,00%	2.000.000.000	45,10%
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	40,80%	6.120.000.000	47,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	1.500.000.000	30,00%	-	0%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.554.000.000		5.554.000.000	
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	2,12%	5.554.000.000	7,77%
Cộng	175.298.953.557		181.565.541.403	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	15.663.843.955	15.663.843.955	13.754.277.175	13.754.277.175
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.663.843.955	15.663.843.955	13.754.277.175	13.754.277.175
Các bên khác	48.370.518.890	48.370.518.890	36.036.525.070	36.036.525.070
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	14.390.555.899	14.390.555.899	7.454.595.171	7.454.595.171
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	-	3.282.539.342	3.282.539.342
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Minh Phương	6.329.935.034	6.329.935.034	6.329.935.034	6.329.935.034
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Nguyễn Gia	4.526.797.000	4.526.797.000	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	25.406.852.361	25.406.852.361	14.317.116.199	14.317.116.199
Cộng	78.424.918.744	78.424.918.744	57.245.397.416	57.245.397.416

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	24.450.000.000	24.450.000.000	52.596.982.574	52.596.982.574
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	24.450.000.000	24.450.000.000	36.200.000.000	36.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	-	-	13.265.600.000	13.265.600.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	3.131.382.574	3.131.382.574
Các bên khác	8.351.194.001	8.351.194.001	11.357.404.998	11.357.404.998
Công ty TNHH Điện Xekaman	-	-	11.257.404.998	11.257.404.998
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	2.303.050.000	2.303.050.000	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.048.144.001	6.048.144.001	100.000.000	100.000.000
Cộng	32.801.194.001	32.801.194.001	63.954.387.572	63.954.387.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả thi công công trình	19.198.112.545	8.946.439.498
Cộng	19.198.112.545	8.946.439.498

5.12 Phải trả khác**5.12.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	400.000.000	400.000.000	-	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	400.000.000	400.000.000	-	-
Các bên khác	6.383.510.757	6.383.510.757	18.646.440.442	18.646.440.442
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	2.000.000.000	2.000.000.000	7.894.469.824	7.894.469.824
Kinh phí công đoàn	108.457.258	108.457.258	176.752.579	176.752.579
Bảo hiểm xã hội	60.753.356	60.753.356	122.860.771	122.860.771
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.285.530.796	3.285.530.796	3.309.884.796	3.309.884.796
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Công ty CP thủy điện Sông Ông	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000
Phải trả khác, phải nộp khác	175.218.828	175.218.828	88.921.953	88.921.953
Cộng	6.783.510.757	6.783.510.757	18.646.440.442	18.646.440.442

5.12.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	15.500.000.000	15.500.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Nguyễn Khắc Sơn (i)	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phan Đình Toại (ii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.500.000.000	15.500.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

(i) Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 26/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

(ii) Các khoản phải trả bao gồm:

- Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phước Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

- Hợp đồng ủy thác đầu tư thông qua Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà để mua lại vốn điều lệ của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 số tiền: 10.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÁ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.958.455.062	1.705.029.629	3.366.663.882	-	1.296.820.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.426.904.313	475.549.940	2.426.904.313	-	475.549.940
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.362.999	66.025.980	86.454.131	-	163.934.848
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	96.273.045	96.273.045	-	-
Cộng	-	5.569.722.374	2.342.878.594	5.976.295.371	-	1.936.305.597

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	99.844.597.496	99.844.597.496	250.083.777.427	223.014.974.380	72.775.794.449	72.775.794.449
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	99.259.497.496	99.259.497.496	169.521.198.071	141.252.495.024	70.990.794.449	70.990.794.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	5.491.089.856	5.491.089.856	-	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	500.000.000	500.000.000	14.235.000.000	13.735.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Tuyên	85.100.000	85.100.000	13.146.489.500	14.846.389.500	1.785.000.000	1.785.000.000
Bà Đặng Thị Kiều Trang	-	-	7.690.000.000	7.690.000.000	-	-
Ông Phan Đình Toại	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Cộng	99.844.597.496	99.844.597.496	250.083.777.427	223.714.974.380	73.475.794.449	73.475.794.449

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	-	18.395.000.000	18.395.000.000	18.395.000.000
Bà Hoàng Thị Tuyết	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	1.225.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000
Cộng	1.675.000.000	1.675.000.000	-	19.620.000.000	21.295.000.000	21.295.000.000

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/50000517/HĐTDHM ngày 19/02/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2019/5000517HĐTDHM ngày 11/11/2019 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Trì:

- Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Vốn chủ sở hữu	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	2.396.120.577	7.187.606.328	18.172.622.247	154.845.209.344
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.198.608.644	13.198.608.644
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	603.027.836	3.216.148.458	(4.020.185.573)	(201.009.279)
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	2.999.148.413	10.403.754.786	27.351.045.318	167.842.808.709
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	2.999.148.413	10.403.754.786	27.351.045.318	167.842.808.709
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.586.276.582	9.586.276.582
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	726.889.697	4.000.000.000	(4.845.931.313)	(119.041.616)
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	3.726.038.110	14.403.754.786	32.091.390.587	177.310.043.675

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà số 27/2020/SODIC/BB-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020 như sau:

	Năm 2019
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	119.041.616
Trích lập quỹ dự phòng	726.889.697
Tổng	4.845.931.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Ông Nguyễn Khắc Sơn	1.769.375	17.693.750.000	17,69%	4.549.375	45.493.752.000	45,49%
Ông Phan Đình Toại	6.480.112	64.801.120.000	64,80%	1.902.444	19.024.439.000	19,02%
Bà Hoàng Thị Tuyết	453.750	4.537.500.000	4,54%	453.750	4.537.500.000	4,54%
Các cổ đông cá nhân khác	1.296.763	12.967.630.000	12,97%	3.094.431	30.944.309.000	30,94%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%	10.000.000	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020 <i>VND</i>	01/01/2020 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2020 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2020 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	299.113.719.309	185.099.389.845
Doanh thu bán hàng hóa	987.383.411	791.853.992
Doanh thu cho thuê tài sản	2.799.444.540	3.336.444.534
Doanh thu bán điện	23.503.100	-
Cộng	<u>302.924.050.360</u>	<u>189.227.688.371</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	40.714.327.306	80.676.773.027
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	4.274.041.816	4.308.512.238
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	-	150.411.260
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	15.453.624.291	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	14.363.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	13.571.193.220	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	-	2.084.837.614
Cộng	<u>88.376.186.633</u>	<u>87.220.534.139</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	289.865.838.162	173.850.974.068
Giá vốn bán hàng hóa	987.383.411	641.442.732
Giá vốn cho thuê tài sản	1.404.736.002	2.420.469.393
Giá vốn bán điện	17.072.322	-
Cộng	<u>292.275.029.897</u>	<u>176.912.886.193</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.239.607.782	682.269.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.763.000.000
Lãi từ hoạt động huyển nhượng vốn (i)	16.990.515.243	-
Cộng	<u>18.230.123.025</u>	<u>12.445.269.425</u>

(i) Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Sông Đà 7.09 và chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TNHH Sodic Nậm Mu 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	5.561.688.912	5.738.851.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82.360.023	-
Cộng	5.644.048.935	5.738.851.886

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.820.017.931	2.802.628.851
Chi phí vật liệu quản lý	220.940.899	377.806.273
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.149.510	258.760.533
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	284.901.948
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	(220.848.989)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.342.801	886.802.531
Chi phí bằng tiền khác	678.765.352	715.137.858
Cộng	11.264.118.441	5.109.189.005

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.545.455	200.000.000
Các khoản khác	8.000.000	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	4.960.357
Cộng	162.545.455	204.960.357

6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	112.273.045	408.254.330
Các khoản khác	8.067.627	34.578.155
Cộng	120.340.672	442.832.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.013.180.895	13.674.158.584
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	121.340.672	(11.296.408.884)
Thu nhập không chịu thuế	-	(11.763.000.000)
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	120.340.672	403.561.623
<i>Lợi nhuận trong năm của chi nhánh (Ưu đãi miễn thuế TNDN)</i>	<i>(1.000.000)</i>	<i>(63.029.493)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	12.134.521.567	2.377.749.700
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	2.426.904.313	475.549.940
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.426.904.313	475.549.940

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.327.052.037	40.197.358.892
Chi phí nhân công	13.120.017.931	13.551.354.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.287.487.759	6.995.213.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.130.969.523	106.503.358.236
Chi phí khác bằng tiền	678.765.352	767.779.131
Cộng	294.544.292.602	168.015.065.200

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Điện Lai Châu	Công ty con
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật và xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.693.134.969	1.918.498.986

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên		
Chuyển tiền góp vốn	12.500.000.000	42.450.000.000
Thu tiền bán hàng	41.906.126.650	77.362.356.127
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang		
Nhận tiền ứng hợp đồng	1.900.000.000	11.215.600.000
Trả hộ tiền	-	1.200.000.000
Công ty CP Thủy điện Sodic Nậm Mu 2		
Mua hàng	504.738.320	-
Thanh toán tiền hàng	555.212.152	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu		
Góp vốn	129.600.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09		
Chuyển tiền góp vốn	4.636.776.649	5.727.541.403
Cho vay	17.872.582.474	3.200.000.000
Nhận tiền thanh toán	11.796.929.969	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà		
Mua hàng	35.082.999.410	44.474.501.129
Thanh toán tiền hàng	36.232.521.564	47.099.935.395
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy		
Góp vốn	1.500.000.000	-
Thanh toán tiền bán hàng	5.269.300.000	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn		
Nhận lại tiền vay	32.130.000.000	2.495.000.000
Nhận lại tiền ủy thác	1.500.000.000	-
Trả tiền đi vay	13.735.000.000	-
Nhận tiền đi vay	14.325.000.000	-
Ông Phan Đình Toại		
Trả tiền đi vay	10.000.000.000	-
Nhận tiền đi vay	10.000.000.000	-

Số dư các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh ở trên.

7.1.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty không có các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Một số chỉ tiêu được trình bày lại do đơn vị thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020. Chi tiết như sau:

Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKít năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Nợ phải trả	300	267.636.908.206	267.547.987.986	(88.920.220)
Nợ ngắn hạn	310	229.341.908.206	229.252.987.986	(88.920.220)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.025.225.817	1.936.305.597	(88.920.220)
Vốn chủ sở hữu	400	167.753.888.489	167.842.808.709	88.920.220
Vốn chủ sở hữu	410	67.753.888.489	167.842.808.709	88.920.220
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.262.125.098	27.351.045.318	88.920.220
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.109.688.424	13.198.608.644	88.920.220
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	564.470.160	475.549.940	(88.920.220)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13.109.688.424	13.198.608.644	88.920.220

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

Lê Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc